

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2021

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		708 364 736 167	862 239 343 105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67 939 072 092	48 140 312 681
1. Tiền	111	V.01	2 939 072 092	1 140 312 681
2. Các khoản tương đương tiền	112		65 000 000 000	47 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	415 000 000 000	674 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		415 000 000 000	674 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222 726 054 337	128 602 472 498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		170 428 863 792	76 630 688 517
2. Trả trước cho người bán	132		656 140 080	478 269 238
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14 640 000 000	14 640 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	37 001 050 465	36 853 514 743
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1 982 427 399	1 752 832 691
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 982 427 399	1 752 832 691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717 182 339	9 743 725 235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110 419 722	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			9 743 725 235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	606 762 617	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 126 320 566 470	1 048 255 995 158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80 560 000 000	95 200 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80 560 000 000	95 200 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		598 446 496 010	564 054 702 515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	589 038 966 956	550 780 535 474
– Nguyên giá	222		2 609 902 250 851	2 514 000 324 085
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 020 863 283 895)	(1 963 219 788 611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 407 529 054	13 274 167 041
– Nguyên giá	228		13 309 813 335	17 576 030 910
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 902 284 281)	(4 301 863 869)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 943 292 479	1 885 961 496
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 943 292 479	1 885 961 496
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438 394 430 000	384 826 135 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101 400 000 000	49 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1 568 295 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 976 347 981	2 289 196 147

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 167 899 932	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		808 448 049	2 289 196 147
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 834 685 302 637	1 910 495 338 263

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		557 523 647 593	438 621 048 316
I. Nợ ngắn hạn	310		132 733 404 936	111 930 529 584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26 599 045 741	59 459 523 805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	34 072 912 852	24 304 958 367
4. Phải trả người lao động	314		17 953 795 501	14 427 874 732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 606 985 235	800 331 415
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 506 018 832	8 401 868 578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39 262 245 888	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 732 400 887	4 535 972 687
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		424 790 242 657	326 690 518 732
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		405 709 874 190	320 364 939 732
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 518 473 500	2 605 579 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16 561 894 957	3 720 000 000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 277 161 655 044	1 471 874 289 947
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 277 161 655 044	1 471 874 289 947

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		231 969 100 587	174 700 416 113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		288 738 186 366	540 719 505 743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		196 061 827 558	348 310 721 473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92 676 358 808	192 408 784 270
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 + 400)	440		1 834 685 302 637	1 910 495 338 263

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

ĐẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	198 820 553 201	84 810 523 528	634 799 564 850	344 595 730 182	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		198 820 553 201	84 810 523 528	634 799 564 850	344 595 730 182	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	75 635 656 974	32 176 201 911	224 908 906 481	155 055 350 509	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		123 184 896 227	52 634 321 617	409 890 658 369	189 540 379 673	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22 851 863 128	19 766 941 937	53 773 172 150	69 315 647 009	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 713 651 302	1 568 295 000	30 236 221 955	1 568 295 000	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 713 651 302		31 804 516 955		
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25 107 479 682	(467 685 134)	48 057 101 921	22 509 912 645	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		112 215 628 371	71 300 653 688	385 370 506 643	234 777 819 037	
12. Thu nhập khác	31		358 028 627	59 005 600	368 028 627	59 005 600	
13. Chi phí khác	32		10 880 000		10 880 000		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		347 148 627	59 005 600	357 148 627	59 005 600	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		112 562 776 998	71 359 659 288	385 727 655 270	234 836 824 637	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		385.727.655.270	234.836.824.637
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCD	02		60.774.714.115	11.399.042.062
Các khoản dự phòng	03		11.186.494.467	1.419.635.285
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.828.743.504)	(69.332.355.623)
Chi phí lãi vay	06		31.804.516.955	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		435.664.637.303	178.323.146.361
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.370.476.752)	129.594.725.234
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.251.153.390	(874.095.720)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		37.882.353.548	(21.858.601.829)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.933.547.023)	
Tiền lãi vay đã trả	14		(31.794.181.510)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.428.040.367)	(75.119.106.907)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.703.755.800)	(7.237.167.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		278.568.142.789	202.828.900.139
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(152.875.246.825)	(479.298.459.815)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		55.571.354	16.708.614
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(548.000.000.000)	(1.381.840.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		821.640.000.000	1.430.500.000.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52.000.000.000)	(15.400.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.949.261.698	75.859.764.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		121.769.586.227	(370.161.986.740)
Tiền thu từ đi vay	33		124.607.180.346	320.364.939.732
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(505.146.149.951)	(105.559.450.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(380.538.969.605)	214.805.489.632
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.798.759.411	47.472.403.031
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		48.140.312.681	667.909.650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67.939.072.092	48.140.312.681

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

ĐẶNG THUY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ
Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lạc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết:

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trĩ, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thắc Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định tài suất thực tế (tài suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.939.072.092		1.140.312.681	
- Tiền đang chuyển					
- Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000		47.000.000.000	
Cộng		67.939.072.092		48.140.312.681	

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu:					
- Tổng giá trị trái phiếu:					
- Các khoản đầu tư khác:					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngân hàng		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		415.000.000.000		674.000.000.000	
- Trái phiếu		415.000.000.000		674.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con :		186.134.430.000		186.134.430.000	
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên		137.200.000.000		137.200.000.000	
+ Công ty cổ phần thủy điện Dakrossa:		48.934.430.000		48.934.430.000	

- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000		49.400.000.000	(1.568.295.000)	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		48.000.000.000	(1.568.295.000)	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000		150.860.000.000		
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000		
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000		
Tổng cộng	438.394.430.000		386.394.430.000	(1.568.295.000)	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 55,755 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 16,147 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 58,418 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 17,245 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Tri, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2021 như sau:

+ Doanh thu: 201,36 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 124,781 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chỉ liệt doanh thu các bên liên quan theo mục C)		170.428.863.792	76.630.688.517
b) Phải thu của khách hàng dài hạn - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		148.865.965.155	56.633.205.553
- Công ty Mua Bán điện		148.820.078.028	56.633.205.553
- Công ty Điện Lực Bình Phước		45.887.127	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	37.001.050.465		36.853.514.743	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:	4.854.205.000		4.030.294.548	
- Lại đư thu:	32.146.845.465		32.823.220.195	
- Phải thu khác:				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Kỳ cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:						
- Thông tin về các khoản tiền phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				

- Nguyên liệu, vật liệu:	1.296.246.965	304.265.741
- Công cụ, dụng cụ:	12.569.500	2.429.500
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	673.610.934	1.446.137.450
- Thành phẩm:		
- Hàng hóa:		
- Hàng gửi bán:		
- Hàng hóa kho bảo thuế:		
Cộng	1.982.427.399	1.752.832.691

- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kèm mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kèm, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chỉ tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong Công				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chỉ tiết cho các công trình chiếm t				
- Công trình xây dựng	1.943.292.479		1.885.961.496	
- Chi phí Sửa chữa lớn				
Cộng	1.943.292.479		1.885.961.496	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.278.314.629.203	1.109.830.423.272	119.577.057.797	6.278.213.813		2.514.000.324.085
- Mua trong năm	1.768.727.713	3.530.981.122	454.030.909	1.866.393.388		7.620.133.132
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	52.787.339.550	148.684.802.510	58.843.943.218	16.896.451.016		277.212.536.294
- Tăng khác:	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.661.397.400		182.340.000		2.699.853.400
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT	39.193.104	186.144.933.937	46.762.219	-		186.230.889.260
NM diện mất trời						
Số dư cuối kỳ	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.133.705	24.858.718.217		2.609.902.250.851
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.242.135.176.586	603.011.264.819	113.401.223.108	4.672.124.098		1.963.219.788.611
- Khấu hao trong kỳ	3.178.808.539	55.122.975.848	1.481.997.428	559.566.869		60.343.348.684
- Tăng khác: phân loại lại tài sản						-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.661.397.400		856.116.000	182.340.000		2.699.853.400
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	1.245.313.985.125	656.472.843.267	114.027.104.536	5.049.350.967			2.020.863.283.895
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	36.179.452.617	506.819.158.453	6.175.834.689	1.606.089.715			550.780.535.474
- Tại ngày cuối kỳ	87.517.518.237	417.767.032.300	63.945.049.169	19.809.367.250			589.038.966.956

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.417.750.910				158.280.000	17.576.030.910
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại	4.266.217.575					4.266.217.575
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335				158.280.000	13.309.813.335
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.213.293.954				88.569.915	4.301.863.869
- Khấu hao trong kỳ	480.039.308				41.826.048	521.865.356
- Tặng khác: phân loại lại						-
- Giảm thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại lại	921.444.944					921.444.944
Số dư cuối kỳ	3.771.888.318				130.395.963	3.902.284.281
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	13.204.456.956				69.710.085	13.274.167.041
- Tại ngày cuối kỳ	9.379.645.017				27.884.037	9.407.529.054

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tang khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tang khác							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phải sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tôn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<ul style="list-style-type: none"> - <i>Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay</i> - <i>Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá</i> - <i>Thuế tính minh số liệu và giải trình khác:</i> 				

13. Chi phí trả trước					
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			Cuối kỳ	Đầu năm	
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:			110.419.722		-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:					
- Chi phí đi vay:					
- Các khoản khác:			110.419.722		
b) Dài hạn			6.167.899.932		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					
- Chi phí mua bảo hiểm:			6.167.899.932		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).					
		Cộng	6.278.319.654		

14. Tài sản khác				Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
Khác					
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			808.448.049		2.289.196.147
		Cộng	808.448.049		2.289.196.147

15. Vay và nợ thuế tài chính					
	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm
a) Vay dài hạn đến hạn trả		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		39.262.245.888	39.262.245.888		
					Số có khả năng trả nợ

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	405.709.874.190	124.607.180.346	39.262.245.888	320.364.939.732
	- Thời hạn vay 10 năm (đáo hạn năm 2030)	405.709.874.190	124.607.180.346	39.262.245.888
Cộng	444.972.120.078	163.869.426.234	39.262.245.888	320.364.939.732

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Trừ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.599.045.741		59.459.523.805	
- Phải trả cho các đối tượng khác	26.599.045.741		59.459.523.805	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	26.599.045.741		59.459.523.805	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/đã cân trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo loại thuế)				
- Thuế GTGT		63.449.885.464	59.597.293.785	3.852.591.679

- Thuế TNDN	12.428.040.367	67.232.338.190	68.428.040.367	11.232.338.190
- Thuế Tài nguyên	2.055.335.671	61.498.050.212	59.189.323.546	4.364.062.337
- Thuế thu nhập cá nhân	24.445.705	2.493.741.294	2.328.585.405	189.601.594
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	615.832.195	1.222.594.812	(606.762.617)
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	2.984.676.624	23.715.111.744	19.077.929.316	7.621.859.052
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.812.460.000	6.812.460.000	6.812.460.000	6.812.460.000
- Phí và lệ phí khác	-	227.457.345	227.457.345	-
Cộng	24.304.958.367	226.048.876.444	216.887.684.576	33.466.150.235

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả				
a) Ngân hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí phải trả - Sửa chữa lớn phải trả				
- Lãi vay phải trả		477.278.315		466.942.870
- Các khoản trích trước khác		1.129.706.920		333.388.545
Cộng		1.606.985.235		800.331.415
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		175.328.000		94.050.260
- Bảo hiểm xã hội:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				
- Phải trả về cổ phần hoá:				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		8.903.676.287		7.276.617.728
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		1.427.014.545		1.031.200.590
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.506.018.832		8.401.868.578
Cộng				

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Dầu năm
-------------------------------------	----------	---------

a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước:			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý		Kỳ hạn	Đầu năm		Kỳ hạn
	Giá trị	Lãi suất		Giá trị	Lãi suất	
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá:						
- Loại phát hành có chiết khấu:						
- Loại phát hành có phụ trội:						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**
- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22.Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tái cơ cấu:			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Dự phòng phải trả khác			
	Cộng	-	
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tái cơ cấu:			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc...)			
	Cộng	2.518.473.500	2.605.579.000
		2.518.473.500	2.605.579.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Cuối quý	Đầu năm
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091		125.346.615.065			509.589.782.521	1.391.390.765.677
- Lãi trong năm							192.408.784.270	192.408.784.270
- Trích quỹ đầu tư phát triển				49.353.801.048			(49.353.801.048)	(49.353.801.048)
- Trích quỹ KTPL							(6.925.260.000)	(6.925.260.000)
- Trả cổ tức							(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091		174.700.416.113			540.719.505.743	1.471.874.289.947
- Lãi thuần trong kỳ							318.495.317.080	318.495.317.080
- Trích quỹ KTPL							(5.900.184.000)	(5.900.184.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				57.268.684.474			(57.268.684.474)	(57.268.684.474)
- Điều chỉnh khác							(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
- Trả cổ tức							(506.100.000.000)	(506.100.000.000)
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091		231.969.100.587			288.738.186.366	1.277.161.655.044

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000	336.585.000.000	336.585.000.000
Cộng	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm			700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm			700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				

d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		Cuối quý
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		70.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	
+ Cổ phiếu phổ thông		70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần*

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	231.969.100.587	174.700.416.113

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):	Năm này	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm này	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)	Năm này	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê (tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
a) Doanh thu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	620.343.445.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	14.427.994.031
- Doanh thu bán phế liệu	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	
+ Tổng doanh thu lý kế của hợp đồng xây dựng ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:	28.125.761
- Doanh thu khác	209.836.841
Cộng	634.799.564.850
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	
Công ty Mua bán điện	620.001.589.760
Tổng công ty điện lực Miền Nam- Điện lực Bình Phước	341.855.298
Cộng	620.343.445.058
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là công số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	
Trong đó:	
- Chiết khấu thương mại:	
- Giảm giá hàng bán:	
- Hàng bán bị trả lại:	
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	212.835.862.077
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.090.230
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	143.013.692.278
	205.778.141

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	12.048.954.174	11.835.880.090
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:		
Cộng	224.908.906.481	155.055.350.509
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư:	27.517.286.150	46.282.039.509
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	26.255.886.000	23.033.607.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	53.773.172.150	69.315.647.009
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:		
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm:	31.804.516.955	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư:	(1.568.295.000)	1.568.295.000
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	30.236.221.955	1.568.295.000
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:	55.571.354	16.708.614
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:	312.457.273	42.296.986
- Các khoản khác:	368.028.627	59.005.600
Cộng		

7. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lộ do danh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt - Các khoản khác 	<p style="text-align: center;">10.880.000</p> <p style="text-align: center;">10.880.000</p>	
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	48.057.101.921	22.509.912.645
- Trích quỹ khoa học và công nghệ	15.000.000.000	
- Các khoản chi phí QLDN khác	33.057.101.921	22.509.912.645
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên tên tăng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	48.057.101.921	22.509.912.645
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.690.443.537	6.166.584.142
- Chi phí nhân công	41.954.129.031	29.234.376.565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.774.714.115	11.399.042.062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.442.521.473	15.090.374.280
- Chi phí khác	149.104.200.246	115.674.886.105
Cộng	272.966.008.402	177.565.263.154
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 	<p style="text-align: center;">67.232.338.190</p>	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; 		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q4-2021:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 124.607.180.346 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 4 năm 2021:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Tình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THỦY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2022

